

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2026/DS-PT

Ngày: 06 - 8 - 2026

V/v: "*V/v: Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Phụng

Ông Nguyễn Đức Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương - Thư ký TAND tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện KSND tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên .

Ngày 06 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2026/TLPT- DS ngày 06- 6 - 2026 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" - Do bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 -2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77 /2026/QĐ-PT ngày 02 - 7 - 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị D, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1957. Địa chỉ: Xóm 3, Thôn P, xã H, tỉnh Ninh Bình. CCCD:035157006*** cấp ngày 07/08/2023.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 20 tháng 09 năm 1983. Địa chỉ: Thôn S, xã N, tỉnh Ninh Bình. CCCD:036183001*** cấp ngày 14/12/2024 .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Xóm A, xã N, tỉnh Ninh Bình. CCCD: 036158007*** cấp ngày 22/9/2025.

Tại phiên tòa: Bà D, Bà M, chị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lương Thị D trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị M là chỗ bạn quen biết nhau. Năm 2021 bà M nhiều lần nói chuyện với bà là con gái bà M là chị Nguyễn Thị T đang cần tiền mua nhà đất tại chợ Trục Cường, trước cửa UBND xã Trục Cường cũ. Sau đó chị Nguyễn Thị T đến nhà bà hỏi vay tiền. Thấy nhu cầu mua nhà mở quán làm ăn của chị T là chính đáng, chị T đang làm giáo viên trường tiểu học B xã Trục Hùng, có chồng làm UBND xã Trục Hùng nên khi chị T hỏi vay số tiền 01 tỷ đồng để mua nhà đất, bà tin tưởng bà M cũng như gia đình chị T nên về bàn với gia đình dồn hết tiền tiết kiệm của 02 vợ chồng và vay thêm tiền của con để cho chị T vay. Ngày 16/4/2022 (AL) bà đã cho chị T vay số tiền là 1.000.000.000đồng(một tỷ đồng) lãi suất thoả thuận 1,5%/1 tháng, thời hạn vay 2 năm, lãi xuất trả hàng tháng. Đến ngày hạn trả gốc chị T phải trả đủ khoản tiền gốc đã vay. Hai bên có viết hợp đồng vay, có chữ ký của chị T là người trực tiếp nhận tiền vay, bà M làm chứng khoản vay.

Quá trình trả nợ chị T đã trả tiền lãi đến 9/2022. Đến ngày 16/4/2024 là hạn cuối cùng trả nợ gốc, bà đến gặp chị T yêu cầu trả nợ gốc và lãi như đã thoả thuận, chị T khất lần, sau đó lần tránh không gặp tôi để trả nợ. Bà D đề nghị Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình giải quyết:

Buộc chị Nguyễn Thị T trả bà số tiền gốc còn nợ là: 1.000.000.000đồng (một tỷ đồng) và trả lãi theo thoả thuận 1,5%/tháng, thời gian tính lãi từ 16/10/2022 đến 16/03/2026.

Tại bản tự khai chị Nguyễn Thị T trình bày:

Mẹ chị là bà Nguyễn Thị M và bà Lương Thị D có quen biết nhau, từ năm 2012 đến năm 2022 bà M làm chủ phường bà D là người tham gia phường, có quan hệ vay mượn tiền. Bà D nhiều lần cho bà M vay lấy lãi, tiền lãi hàng tháng không trả trực tiếp bằng tiền mặt mà được bà M dùng để góp phường theo thoả thuận giữa 2 bên .chị không tham gia vào giao dịch vay mượn này, không đứng tên vay, không thoả thuận trả nợ, không hưởng lợi ích nào từ khoản vay giữa bà M và bà D. Tháng 4/2022 bà D và bà M thống nhất khoản vay và lãi phát sinh, xác định số tiền 01 tỷ đồng. Ngày 16/4/2022 tại nhà bà M, bà D mang theo giấy vay tiền do chính bà D soạn sẵn yêu cầu bà M ký nhận nợ. Sau đó bà M đưa giấy vay tiền cho chị và nói nhờ chị ký làm chứng cho khoản vay giữa bà M và bà D nên chị không đọc kỹ nội dung giấy vay tiền, sau khi chị ký thì mẹ chị mới ký vào giấy vay tiền. Chị không trực tiếp nhận tiền mặt hay chuyển khoản từ bà D. Nội dung ghi trong giấy vay tiền là không đúng sự thật, không đúng ý chí của chị khi ký tên, không phù hợp với diễn biến, bản chất của giao dịch vay mượn đã xảy ra trong thực tế. Chị khẳng định không vay tiền của bà D, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D. Đề nghị xác định khoản vay số tiền 1 tỷ đồng là giữa mẹ chị là Nguyễn Thị M và bà Lương Thị D. Yêu cầu bà D cung cấp giấy tờ giao nhận tiền hoặc sao kê tài khoản do bà D chuyển vào tài khoản tôi. Yêu cầu bà D cung cấp giấy tờ chị đã trả lãi hàng tháng cho bà D đến 9/2022.

Bà Nguyễn Thị M có bản tự khai trình bày: Khoảng từ năm 2012 bà là chủ phường, bà D tham gia chơi phường. Trong quá trình này bà và bà D phát sinh

quan hệ vay mượn tiền. Bà D nhiều lần cho bà vay lấy lãi, tiền lãi hàng tháng không trả trực tiếp bằng tiền mặt mà được dùng để góp phường cho bà D. Việc vay mượn tiền giữa bà và bà D, chị T không tham gia, không đứng tên, không thoả thuận trả nợ, không nhận tiền, không hưởng lợi. Đến tháng 4/2022 bà và bà D thống nhất khoản vay và lãi phát sinh, xác định số tiền 01 tỷ đồng. Ngày 16/4/2022 bà D mang theo giấy vay tiền do chính bà D soạn sẵn đến nhà bà yêu cầu bà ký nhận nợ. Sau đó bà đưa giấy vay tiền cho chị T nhờ ký làm chứng cho khoản vay giữa bà và bà D. Con bà không trực tiếp vay tiền, không hưởng lợi gì trong khoản vay đó. Bà xin nhận trách nhiệm trả nợ cho bà D, nhưng vì điều kiện không có tôi xin trả dần.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 -2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 351, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D đối với chị Nguyễn Thị T.

2. Buộc chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Lương Thị D số tiền nợ gốc là 1.000.000.000VNĐ(một tỷ đồng).

2.1 Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả lãi xuất 1,5%/1 tháng theo thoả thuận, tính từ ngày 16/10/2022 đến tháng 16/03/2026 là 41 tháng $(1.000.000.000đ \times 1,5\%/1 \text{ tháng} \times 41 \text{ tháng}) = 615.000.000\text{đồng}$ (sáu trăm mười lăm triệu đồng).

2.2 Tổng nợ gốc và lãi chị T phải trả cho bà Lương Thị D là 1.615.000.000đồng(Một tỷ sáu trăm mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm nêu trên còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 03/4/2026 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với nội dung:

Kháng cáo toàn bộ Bản án số 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 -2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ, khách quan bản chất giao dịch giữa bà và bà Lương Thị D, cụ thể như sau:

1. Khoản tiền 1.000.000.000 đồng là khoản tiền phát sinh từ quá trình chơi phường (họ, hội) và vay mượn nhiều lần giữa bà M và bà Lương Thị D trong thời gian dài từ năm 2012 đến năm 2022, không phải là khoản vay độc lập của chị Nguyễn Thị T.

2. Thực tế, bà D tham gia chơi phường do tôi làm chủ. Sau mỗi lần lĩnh phường, bà D nhiều lần cho bà vay tiền và bà là người trực tiếp nhận tiền, trả lãi cho bà D hàng tháng. Bà là người trực tiếp vay và sử dụng tiền của bà D. Chị

Nguyễn Thị T không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ bà D, không sử dụng tiền và không có thỏa thuận vay mượn riêng với bà D.

3. Không có chứng cứ chứng minh việc bà D đã giao tiền trực tiếp cho chị Nguyễn Thị T. Việc Tòa án xác định chị T là người vay tiền là chưa có căn cứ vững chắc.

4. Giấy vay tiền ngày 16/4/2022 do bà D soạn sẵn và mang đến nhà bà. Khi đó, bà là người nhận nợ, còn chị Nguyễn Thị T chỉ ký vào giấy theo yêu cầu của bà M với mục đích làm chứng. Do tin tưởng mẹ nên chị T không đọc kỹ nội dung.

5. Việc bà D trình bày rằng chị T vay tiền để mua nhà là không đúng sự thật, bởi thực tế chị T đã có nhà và kinh doanh ổn định từ trước thời điểm lập giấy vay.

6. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà M đã nhiều lần trình bày rõ ràng bà là người vay tiền và tôi có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ lời khai của tôi mà lại buộc toàn bộ nghĩa vụ cho chị Nguyễn Thị T là chưa phù hợp với thực tế khách quan.

Bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 25/3/2026 theo hướng:
- Xác định bà Nguyễn Thị M là người vay tiền và có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi cho bà Lương Thị D.
- Xác định chị Nguyễn Thị T không phải là người vay tiền, không phải chịu trách nhiệm trả nợ.
- Xem xét hoàn cảnh thực tế của tôi là người cao tuổi, điều kiện kinh tế khó khăn để cho tôi được trả nợ dần theo quy định pháp luật.

Ngày 02/4 /2026 bị đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung:

Bản án sơ thẩm chưa làm rõ đầy đủ bản chất vụ việc, việc thu thập và đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, cụ thể:

1. Chưa làm rõ việc giao nhận tiền; Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho tôi như: giấy giao nhận tiền, chứng từ chuyển khoản hoặc bất kỳ tài liệu nào thể hiện tôi đã nhận tiền.

2. Chưa làm rõ việc chị T trả lãi đến tháng 9/2022 .Nguyên đơn cho rằng chị T có thực hiện việc trả tiền lãi hàng tháng, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị làm rõ và yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ về việc này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, làm rõ.

3. Chưa làm rõ bản chất khoản tiền vay 1.000.000.000 đồng. Thực tế, khoản tiền này là tổng hợp từ nhiều lần giao dịch, liên quan đến việc chơi phở/ủi giữa bà Lương Thị D và mẹ chị là bà Nguyễn Thị M, không phải là khoản vay một lần. Giữa các bên có lời khai mâu thuẫn với nhau, tuy nhiên Tòa án sơ thẩm không cho đối chất giữa bà D và bà M, không làm rõ nội dung này để thể hiện việc chị không vay tiền của bà D.

4. Mâu thuẫn về địa điểm lập và ký giấy vay. Giấy vay tiền được nguyên đơn trình bày là lập tại nhà bà D, nhưng thực tế việc ký diễn ra tại nhà mẹ chị. Nội dung này chưa được Tòa làm rõ.

5. Chưa làm rõ vai trò ký của chị T trong giấy vay. Tôi không nhận tiền, không tham gia giao dịch vay và không sử dụng tiền. Việc chị ký là do tin tưởng và ký theo yêu cầu, không phản ánh đúng bản chất giao dịch, tuy nhiên Tòa sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ yếu tố này.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình.

2. Trả hồ sơ vụ án để xét xử lại theo thủ tục chung.

3. Yêu cầu làm rõ các nội dung: Việc giao nhận tiền giữa các bên; Việc trả lãi đến tháng 9/2022 do ai trả, ai nhận, hình thức trả tiền bằng phương thức nào và căn cứ nào để xác định đến tháng 9/2022 thì chị T không trả tiền lãi cho bà D nữa; Bản chất khoản tiền vay là do liên quan đến việc chơi phùng/hụi giữa bà Lương Thị D bà Nguyễn Thị M. Chị T không phải là người vay tiền, cũng không nhận tiền như trong Hợp đồng vay tiền thể hiện. Vai trò thực tế của chị T trong giao dịch

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 -2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình và tranh luận về yêu cầu kháng cáo như sau:

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Lý do kháng cáo của bị đơn nêu ra không có căn cứ pháp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 -2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Bà Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị T:

2.1. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của BLTTDS, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự trong vụ án.

Về nội dung: Bà Lương Thị D và bà Nguyễn Thị M có quen biết nhau. Ngày 16/4/2022 âm lịch tức ngày 16/5/2022 dương lịch, bà M và chị Nguyễn Thị T (con gái bà M) có ký hợp đồng vay tiền với nội dung: "bà D cho chị T và bà M vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/1 tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày vay. Khi đến hạn trả bà T phải thanh toán trả đủ số tiền đã vay trên. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm các điều thỏa thuận trên. Ai vi phạm hợp đồng sẽ hoàn toàn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật". Mục người vay ký nhận có chữ ký và ghi rõ họ tên của chị Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M.

Mặc dù trong Hợp đồng vay tiền có ghi địa điểm "tại nhà bà Lương Thị D" nhưng các bên đương sự đều xác nhận tại nhà bà M, hợp đồng do bà D viết sẵn. Chị T cho rằng bản chất khoản tiền vay 01 tỷ là do việc chơi phờ, hụi giữa bà D và bà M, chị không phải là người vay tiền và nhận tiền như hợp đồng vay tiền thể hiện nhưng chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét. Trong khi Hợp đồng vay tiền thể hiện mục đích vay là mua đất và làm nhà ở. Mặt khác, chị T và bà M cũng xác nhận chữ ký trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/4/2022 âm lịch là của chị T ký, sau đó bà M mới ký

Chị T và bà M cho rằng, chị T chỉ ký để làm chứng cho khoản vay của bà M với bà D nhưng trong giấy vay tiền không thể hiện có nội dung người làm chứng mà chỉ có nội dung "mẹ con chúng tôi là Nguyễn Thị M cùng con gái Nguyễn Thị T nhận vay tiền của bà D, số tiền 1.000.000.000đ" và hai mẹ con cùng ký nhận ở mục "người vay"

Bà M xác định bà là người trực tiếp vay tiền, nhận tiền, thỏa thuận lãi suất với bà D; chị T không vay, không sử dụng số tiền 1.000.000.000đ mà chị T chỉ ký để làm chứng; bà xin chịu trách nhiệm trả nợ nhưng hiện bà không còn tài sản nên xin được trả dần. Bà D không nhất trí trình bày của bà M. Bà D xác định nếu bà M đứng vay thì bà không cho vay vì bà M là người cao tuổi không có nguồn thu nhập, không có khả năng trả nợ nên bà chỉ đồng ý cho chị T vay.

Chị Tuyết cho rằng do tin tưởng mẹ chỉ ký xác nhận cho khoản vay giữa mẹ và bà D nên chị không đọc kỹ nội dung trong Hợp đồng. Bà M cho rằng bà không đọc giấy, chỉ đọc số tiền 1.000.000.000đ là đúng số tiền vay của bà D nên mang sang nhà cho chị T ký. Việc bà M, chị T cho rằng không đọc kỹ nội dung trong Hợp đồng. Đây là quyền và trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch dân sự.

Việc bà M và chị T cho rằng không đọc kỹ nội dung Hợp đồng vay tiền trước khi ký là không có căn cứ.

Bà M và chị Tuyết đều xác nhận có ký vào Hợp đồng vay tiền, bà M là người nhận tiền. Tại phiên tòa, chị T xác nhận việc ký vào giấy vay tiền ngày 16/4/2022 là tự nguyện không bị ép buộc. Như vậy, các đương sự đã đồng ý ký nhận với những nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/4/2022 âm lịch nên Hợp đồng vay tiền đã phát sinh hiệu lực.

Như vậy, đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, lãi suất thỏa thuận trong hạn tương đương 18%/ năm, lãi suất quá hạn chậm trả theo hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS. Khi đến hạn trả tiền, chị T không trả tiền cho bà D là vi phạm Hợp đồng vay tiền đã ký kết. Do đó, bà D có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả tiền cho bà D. Việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Bà D yêu cầu tính lãi 15%/tháng theo như lãi suất đã thỏa thuận, thời gian tính lãi từ 16/10/2022 đến 16/3/2026, HĐXX xét thấy việc bà M và chị Dung không chứng minh được thời gian trả nợ lãi, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà D về đề nghị thời gian tính lãi từ ngày 16/10/2022 đến 16/3/2026 là có căn cứ.

Về nghĩa vụ thanh toán, tại mục 4 hợp đồng vay đã ghi rõ trách nhiệm trả nợ là chị Nguyễn Thị T, chị T là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký nhận với tư cách vay và thực nghĩa vụ trả nợ. Do vậy HĐXX sơ thẩm buộc chị T phải có trách nhiệm trả nợ bà Lương Thị D số tiền gốc và lãi theo hợp đồng đã ký kết ngày 16/4/2022(AL) là đúng quy định.

Về lãi xuất: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D vẫn yêu cầu chị T phải trả lãi xuất 1,5%/tháng, tính từ ngày 16/10/2022 đến tháng 16/03/2026. Do vậy HĐXX Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị D, buộc chị T phải trả tiền lãi cho bà D với lãi xuất 1,5%/1 tháng, tính từ ngày 16/10/2022 đến tháng 16/03/2026 là 41 tháng ($1.000.000.000 \times 1,5\% / 1 \text{ tháng} \times 41 \text{ tháng} = 1.615.000.000 \text{ VNĐ}$).

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của HĐTP - TANDTC hướng dẫn về xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả mà buộc chị T phải trả tiền cho bà D tính đến ngày 16/3/2026 (theo đề nghị của bà D) trong khi ngày xét xử sơ thẩm Tòa tuyên án là ngày 25/3/2026 là chưa đúng. Ngày 30/6/2026, bà D có đơn trình bày gửi Tòa án với quan điểm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét thấy, vi phạm trên không làm thay đổi bản chất giải quyết vụ án, không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà M chị T không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Từ các nhận định trên đây, thấy các nội dung kháng cáo bà M, chị T không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chị T phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/DS-ST ngày 25- 3 - 2026 của TAND Khu vực 9 - Ninh Bình

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 351, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D đối với chị Nguyễn Thị T.

2.2. Buộc chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Lương Thị D số tiền nợ gốc là 1.000.000.000VNĐ (Một tỷ đồng).

2.3. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả lãi xuất 1,5%/1 tháng theo thoả thuận, tính từ ngày 16/10/2022 đến tháng 16/03/2026 là 41 tháng $(1.000.000.000đ \times 1,5\%/1 \text{ tháng} \times 41 \text{ tháng}) = 615.000.000đ$ (sáu trăm mười lăm triệu đồng).

Tổng nợ gốc và lãi chị T phải trả cho bà Lương Thị D là 1.615.000.000đồng (Một tỷ sáu trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lương Thị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào khoản đã nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0001424 ngày 02 tháng 4 năm 2026 của thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Ninh Bình
- TAND Khu vực 9 - Ninh Bình;
- Phòng THADS Khu vực 9 tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Chu Thái Hà